

Số: /2026/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng 4 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Quy định và một số nội dung của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 89/2025/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số 43/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 342/TTr-SNNMT ngày 24 tháng 3 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Quy định và một số nội dung của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 89/2025/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Quy định và một số nội dung của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 89/2025/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

1. Sửa đổi Điều 1 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 89/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh như sau:

**“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.”

2. Sửa đổi, bổ sung các số thứ tự 1, 2, 3, 4, 6 mục I Cây ăn quả và Hướng dẫn áp dụng của Phụ lục II như sau: Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ nhất, số thứ tự 10.1 mục I Cây lâm nghiệp chưa đến thời kỳ khai thác và Hướng dẫn áp dụng của Phụ lục III như sau: Theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như khoản 2 Điều 2;
- Vụ Pháp luật - Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Cục KTVB & TCTHPL-Bộ Tư pháp (b/c);
- Vụ Pháp chế các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính (b/c);
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bắc Ninh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, các Ban xây dựng Đảng;
- Văn phòng ĐDBQH&HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh:
  - + Lãnh đạo Văn phòng;
  - + Trung tâm Thông tin (đăng Công báo);
  - + TP: KTTH, KTN, THĐT;
  - + Lưu: VT, KTTH<sub>Huân</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đào Quang Khải**

## Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định Sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Quy định và một số nội dung của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 89/2025/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh)

### Phụ lục I

#### ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY LÂU NĂM (CÂY ĂN QUẢ, CÂY CẢNH VÀ CÂY NÔNG NGHIỆP KHÁC)

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Cây ăn quả		
I	Cây vải (theo đường kính gốc $\Phi$ của cây, đo đường kính gốc cách mặt đất 30 cm); mật độ tối đa 400 cây/ha		
<b>Áp dụng đối với các xã, phường: Biển Động, Lục Ngạn, Sơn Hải, Đèo Gia, Tân Sơn, Biên Sơn, Sa Lý, Nam Dương, Kiên Lao, Chũ, Phượng Sơn, Phúc Hòa</b>			
-	Đường kính gốc: $\Phi \leq 3\text{cm}$	đồng/cây	90.000
-	Đường kính gốc: $3\text{cm} < \Phi \leq 5\text{cm}$	đồng/cây	610.000
-	Đường kính gốc: $5\text{cm} < \Phi \leq 10\text{cm}$	đồng/cây	1.050.000
-	Đường kính gốc: $10\text{cm} < \Phi \leq 30\text{cm}$	đồng/cây	3.170.000
-	Đường kính gốc: $30\text{cm} < \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây	4.050.000
-	Đường kính gốc: $40\text{cm} < \Phi \leq 50\text{cm}$	đồng/cây	4.490.000
-	Đường kính gốc: $50\text{cm} < \Phi \leq 60\text{cm}$	đồng/cây	4.930.000
-	Đường kính gốc: $\Phi > 60\text{cm}$	đồng/cây	5.195.000
<b>Áp dụng đối với các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh</b>			
-	Đường kính gốc: $\Phi < 3\text{cm}$	đồng/cây	90.000

-	Đường kính gốc: $3\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	314.000
-	Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$	đồng/cây	610.000
-	Đường kính gốc: $10\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	1.050.000
-	Đường kính gốc: $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	1.850.000
-	Đường kính gốc: $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đồng/cây	2.290.000
-	Đường kính gốc: $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đồng/cây	2.730.000
-	Đường kính gốc: $30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đồng/cây	3.170.000
-	Đường kính gốc: $35\text{cm} \leq \Phi < 40\text{cm}$	đồng/cây	3.610.000
-	Đường kính gốc: $40\text{cm} \leq \Phi < 45\text{cm}$	đồng/cây	4.050.000
-	Đường kính gốc: $45\text{cm} \leq \Phi < 50\text{cm}$	đồng/cây	4.490.000
-	Đường kính gốc: $\Phi \geq 50\text{ cm}$	đồng/cây	4.930.000
2	<b>Cây nhãn</b> (theo đường kính gốc $\Phi$ của cây, đo đường kính gốc cách mặt đất 30 cm); mật độ tối đa 400 cây/ha		

**Áp dụng đối với các xã, phường: Biển Động, Lục Ngạn, Sơn Hải, Đèo Gia, Tân Sơn, Biên Sơn, Sa Lý, Nam Dương, Kiên Lao, Chũ, Phượng Sơn**

-	Đường kính gốc: $\Phi \leq 3\text{cm}$	đồng/cây	90.000
-	Đường kính gốc: $3\text{cm} < \Phi \leq 5\text{cm}$	đồng/cây	550.000
-	Đường kính gốc: $5\text{cm} < \Phi \leq 10\text{cm}$	đồng/cây	930.000
-	Đường kính gốc: $10\text{cm} < \Phi \leq 20\text{cm}$	đồng/cây	1.990.000
-	Đường kính gốc: $20\text{cm} < \Phi \leq 30\text{cm}$	đồng/cây	2.750.000
-	Đường kính gốc: $30\text{cm} < \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây	3.510.000
-	Đường kính gốc: $40\text{cm} < \Phi \leq 50\text{cm}$	đồng/cây	3.890.000
-	Đường kính gốc: $\Phi > 50\text{cm}$	đồng/cây	4.270.000

<b>Áp dụng đối với các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh</b>			
-	Đường kính gốc: $\Phi < 3\text{cm}$	đồng/cây	90.000
-	Đường kính gốc: $3\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	290.000
-	Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$	đồng/cây	550.000
-	Đường kính gốc: $10\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	930.000
-	Đường kính gốc: $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	1.610.000
-	Đường kính gốc: $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đồng/cây	1.990.000
-	Đường kính gốc: $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đồng/cây	2.370.000
-	Đường kính gốc: $30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đồng/cây	2.750.000
-	Đường kính gốc: $35\text{cm} \leq \Phi < 40\text{cm}$	đồng/cây	3.130.000
-	Đường kính gốc: $40\text{cm} \leq \Phi < 45\text{cm}$	đồng/cây	3.510.000
-	Đường kính gốc: $45\text{cm} \leq \Phi < 50\text{cm}$	đồng/cây	3.890.000
-	Đường kính gốc: $\Phi \geq 50\text{ cm}$	đồng/cây	4.270.000
3	<b>Cam, Quýt</b> (theo đường kính gốc $\Phi$ của cây, đo đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 625 cây/ha		
<b>Áp dụng đối với các xã, phường: Biển Động, Lục Ngạn, Sơn Hải, Đèo Gia, Tân Sơn, Biên Sơn, Sa Lý, Nam Dương, Kiên Lao, Chũ, Phượng Sơn</b>			
-	Đường kính gốc: $\Phi \leq 2\text{cm}$	đồng/cây	85.000
-	Đường kính gốc: $2\text{cm} < \Phi \leq 7\text{cm}$	đồng/cây	705.000
-	Đường kính gốc: $7\text{cm} < \Phi \leq 11\text{cm}$	đồng/cây	1.485.000
-	Đường kính gốc: $11\text{cm} < \Phi \leq 15\text{cm}$	đồng/cây	2.265.000
-	Đường kính gốc: $\Phi > 15\text{ cm}$	đồng/cây	2.655.000
<b>Áp dụng đối với các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh</b>			
-	Đường kính gốc: $\Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	85.000

-	Đường kính gốc: $2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	315.000
-	Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đồng/cây	705.000
-	Đường kính gốc: $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đồng/cây	1.095.000
-	Đường kính gốc: $9\text{cm} \leq \Phi < 11\text{cm}$	đồng/cây	1.485.000
-	Đường kính gốc: $11\text{cm} \leq \Phi < 13\text{cm}$	đồng/cây	1.875.000
-	Đường kính gốc: $13\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	2.265.000
-	Đường kính gốc: $\Phi \geq 15\text{ cm}$	đồng/cây	2.655.000
<b>4</b>	<b>Cây Bưởi</b> (theo đường kính gốc $\Phi$ của cây, đo đường kính gốc cách mặt đất 20 cm); mật độ tối đa 400 cây/ha		

**Áp dụng đối với các xã, phường: Biển Động, Lục Ngạn, Sơn Hải, Đèo Gia, Tân Sơn, Biên Sơn, Sa Lý, Nam Dương, Kiên Lao, Chũ, Phượng Sơn**

-	Đường kính gốc: $\Phi \leq 2\text{cm}$	đồng/cây	95.000
-	Đường kính gốc: $2\text{cm} < \Phi \leq 6\text{cm}$	đồng/cây	575.000
-	Đường kính gốc: $6\text{cm} < \Phi \leq 10\text{cm}$	đồng/cây	965.000
-	Đường kính gốc: $10\text{cm} < \Phi \leq 18\text{cm}$	đồng/cây	1.745.000
-	Đường kính gốc: $18\text{cm} < \Phi \leq 30\text{cm}$	đồng/cây	2.525.000
-	Đường kính gốc: $\Phi > 30\text{ cm}$	đồng/cây	2.915.000

**Áp dụng đối với các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh**

-	Đường kính gốc: $\Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	95.000
-	Đường kính gốc: $2\text{cm} \leq \Phi < 6\text{cm}$	đồng/cây	305.000
-	Đường kính gốc: $6\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$	đồng/cây	575.000
-	Đường kính gốc: $10\text{cm} \leq \Phi < 14\text{cm}$	đồng/cây	965.000
-	Đường kính gốc: $14\text{cm} \leq \Phi < 18\text{cm}$	đồng/cây	1.355.000

-	Đường kính gốc: $18\text{cm} \leq \Phi < 22\text{cm}$	đồng/cây	1.745.000
-	Đường kính gốc: $22\text{cm} \leq \Phi < 26\text{cm}$	đồng/cây	2.135.000
-	Đường kính gốc: $26\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đồng/cây	2.525.000
-	Đường kính gốc: $\Phi \geq 30\text{ cm}$	đồng/cây	2.915.000
<b>6</b>	<b>Cây Táo</b> (theo đường kính gốc của cây $\Phi$ , đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 600 cây/ha		
<b>Áp dụng đối với các xã, phường: Biển Động, Lục Ngạn, Sơn Hải, Đèo Gia, Tân Sơn, Biên Sơn, Sa Lý, Nam Dương, Kiên Lao, Chũ, Phượng Sơn</b>			
-	Đường kính gốc: $\Phi \leq 2\text{cm}$	đồng/cây	85.000
-	Đường kính gốc: $2\text{cm} < \Phi \leq 8\text{cm}$	đồng/cây	945.000
-	Đường kính gốc: $8\text{cm} < \Phi \leq 13\text{cm}$	đồng/cây	1.605.000
-	Đường kính gốc: $13\text{cm} < \Phi \leq 15\text{cm}$	đồng/cây	1.925.000
-	Đường kính gốc: $15\text{cm} < \Phi \leq 20\text{cm}$	đồng/cây	2.245.000
-	Đường kính gốc: $\Phi > 20\text{ cm}$	đồng/cây	2.565.000
<b>Áp dụng đối với các xã, phường còn lại trên địa bàn tỉnh</b>			
-	Đường kính gốc: $\Phi < 2\text{cm}$	đồng/cây	85.000
-	Đường kính gốc: $2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	345.000
-	Đường kính gốc: $5\text{cm} \leq \Phi < 8\text{cm}$	đồng/cây	645.000
-	Đường kính gốc: $8\text{cm} \leq \Phi < 11\text{cm}$	đồng/cây	945.000
-	Đường kính gốc: $11\text{cm} \leq \Phi < 13\text{cm}$	đồng/cây	1.245.000
-	Đường kính gốc: $13\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đồng/cây	1.605.000
-	Đường kính gốc: $15\text{cm} \leq \Phi < 17\text{cm}$	đồng/cây	1.925.000
-	Đường kính gốc: $17\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	2.245.000
-	Đường kính gốc: $\Phi \geq 20\text{ cm}$	đồng/cây	2.565.000

### **Hướng dẫn áp dụng:**

1. Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.

2. Đường kính gốc ( $\Phi$ ): được đo cách mặt đất theo quy định cho từng loại cây cụ thể theo Phụ lục đơn giá. Trường hợp cây có nhiều thân mọc trên một gốc sát mặt đất thì đường kính gốc được xác định bằng đường kính của từng thân cây cộng lại.

3. Cách xác định mật độ và đơn giá bồi thường đối với cây trồng đơn lẻ hoặc trồng xen kẽ nhiều loại cây

#### a) Cách xác định mật độ

Tổng số cây trồng lâu năm trong diện bồi thường (trồng đơn lẻ hoặc trồng xen kẽ nhiều loại cây trồng) được quy diện tích để tính mật độ theo nguyên tắc lựa chọn cây có đơn giá từ cao đến thấp.

#### b) Cách xác định đơn giá bồi thường

Tổng số cây trồng lâu năm trong diện bồi thường (trồng đơn lẻ hoặc trồng xen kẽ nhiều loại cây trồng) được tính bồi thường như sau:

- Trường hợp không vượt mật độ quy định hoặc vượt mật độ quy định dưới 100%: Đơn giá bồi thường toàn bộ số cây trồng bằng 100% đơn giá quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 89/2025/QĐ-UBND và Phụ lục I này.

- Trường hợp vượt mật độ quy định từ 100% đến dưới 200%: Đơn giá bồi thường toàn bộ số cây trồng trong mật độ bằng 100% đơn giá quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 89/2025/QĐ-UBND và Phụ lục I này, đơn giá bồi thường toàn bộ số cây trồng vượt mật độ được tính bằng 90% đơn giá quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 89/2025/QĐ-UBND và Phụ lục I này.

- Trường hợp vượt mật độ quy định từ 200% đến dưới 300%: Đơn giá bồi thường toàn bộ số cây trồng trong mật độ bằng 100% đơn giá quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 89/2025/QĐ-UBND và Phụ lục I này, đơn giá bồi thường toàn bộ số cây trồng vượt mật độ được tính bằng 80% đơn giá quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 89/2025/QĐ-UBND và Phụ lục I này.

- Trường hợp vượt mật độ quy định từ 300% trở lên: Đơn giá bồi thường toàn bộ số cây trồng trong mật độ bằng 100% đơn giá quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 89/2025/QĐ-UBND và Phụ lục I này, đơn giá bồi thường toàn bộ số cây trồng vượt mật độ được tính bằng 50% đơn giá quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 89/2025/QĐ-UBND và Phụ lục I này.

4. Khi áp dụng các tiêu thức để áp giá bồi thường, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phải kết hợp giữa chiều cao, đường kính gốc để áp giá bồi thường cho phù hợp.

5. Diện tích cây giống được bồi thường (tại Mục IV) là diện tích đo thực tế mặt luống có cây trồng thành hàng hoặc cây trồng trong bầu, khay phải được xếp sát nhau (không tính diện tích rãnh luống, lối đi).

## Phụ lục II

### ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY LÂM NGHIỆP

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá
10	<i>Cây Gió bầu</i> (Mật độ trồng 500 cây/ha)		
10.1	<i>Loại D1, 3 &lt; 5 cm chia ra</i>		
-	Cây có chiều cao < 0,5 m	đồng/cây	20.000

#### Hướng dẫn áp dụng:

1. Cây lâm nghiệp là những loài cây gỗ và lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và trồng phân tán.

2. Phụ lục đơn giá trên áp dụng cho các loại cây trồng có không gian sinh trưởng đảm bảo cây trồng phát triển bình thường (không tính cây trồng xen, trồng dưới tán), hoặc áp dụng cho các hàng cây, vườn cây trồng tập trung theo đúng quy trình kỹ thuật của cấp có thẩm quyền ban hành; không áp dụng đối với rừng tự nhiên, rừng trồng thuộc sở hữu toàn dân.

Đối với cây trồng phân tán, mật độ bồi thường được xác định theo Mục II, Hướng dẫn kỹ thuật trồng cây phân tán, ban hành kèm theo Quyết định số 405/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục trưởng cục Lâm nghiệp (nay là Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm).

3. Cách xác định mật độ và đơn giá bồi thường đối với cây trồng đơn lẻ hoặc trồng xen kẽ nhiều loại cây

#### a) Cách xác định mật độ

Tổng số cây trồng lâm nghiệp trong diện bồi thường (trồng đơn lẻ hoặc trồng xen kẽ nhiều loại cây trồng) được quy diện tích để tính mật độ theo nguyên tắc lựa chọn cây có đơn giá từ cao đến thấp.

#### b) Cách xác định đơn giá bồi thường

Tổng số cây lâm nghiệp trong diện bồi thường (trồng đơn lẻ hoặc trồng xen kẽ nhiều loại cây trồng) được tính bồi thường như sau:

- Trường hợp không vượt mật độ quy định: Đơn giá bồi thường toàn bộ số cây trồng bằng 100% đơn giá quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 89/2025/QĐ-UBND và Phụ lục II này.

- Trường hợp vượt mật độ quy định dưới 100%: Đơn giá bồi thường toàn bộ số cây trồng trong mật độ bằng 100% đơn giá quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 89/2025/QĐ-UBND và Phụ lục II này, đơn giá bồi thường toàn bộ số

cây trồng vượt mật độ được tính bằng 50% đơn giá quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 89/2025/QĐ-UBND và Phụ lục II này.

- Trường hợp vượt mật độ quy định từ 100% trở lên: Đơn giá bồi thường toàn bộ số cây trồng trong mật độ bằng 100% đơn giá quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 89/2025/QĐ-UBND và Phụ lục II này, đơn giá bồi thường toàn bộ số cây trồng vượt mật độ được tính bằng 30% đơn giá quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định số 89/2025/QĐ-UBND và Phụ lục II này.

4. Cây trồng thực sinh (\*): Là cây được trồng từ khi còn nhỏ (cây trồng từ cây con xuất vườn, sau khi gieo ươm (cây con có bầu, hoặc rễ trần) tại một vị trí cố định tính từ khi trồng đến khi tiến hành xác định giá trị để tính bồi thường. Cây thể hiện hình thái bao gồm đầy đủ ngọn, cành, nhánh phát triển tự nhiên.

5. Cây trồng lại (\*\*): Là cây được đánh, chuyển từ nơi khác về trồng. Cây thể hiện hình thái cụ thể: Cây bị cắt ngọn, cắt cành nhánh, cây có thể nảy trời hoặc không nảy trời.

#### 6. Phương pháp xác định đường kính $D_{1,3}$ đối với cây lâm nghiệp

Đường kính gốc cây được đo cách mặt đất theo quy định cho từng loại cây cụ thể theo Phụ lục đơn giá. Trường hợp cây có từ 2 nhánh trở lên: Nếu cây phân nhánh cách mặt đất trên 1,3 m thì đo tại vị trí cách mặt đất 1,3 m (tính 1 cây), nếu cây phân nhánh dưới 1,3 m thì đo các thân tại vị trí cách mặt đất 1,3 m và tính mỗi thân là một cây riêng lẻ. Trường hợp là chồi cây lấy gỗ (Keo, Bạch đàn,...) mọc từ gốc cây sau khai thác thì được tính tối đa không quá 3 chồi/gốc.

7. Vườn giống cung cấp hom keo, bạch đàn (tại Mục V) chỉ áp dụng khi vườn cây đó được cơ quan chức năng cấp chứng nhận là vườn giống.

8. Diện tích cây giống được bồi thường (tại Mục VI) là diện tích đo thực tế mặt luống có cây trồng thành hàng hoặc cây có bầu, cây trong khay xếp theo ô, luống phải được xếp sát nhau (không tính diện tích rãnh luống, lối đi và khoảng cách giữa các ô trong luống).

9. Đơn giá bồi thường đối với cây lâm nghiệp là cây lấy gỗ đến thời kỳ khai thác tính bằng chi phí chặt hạ cây.